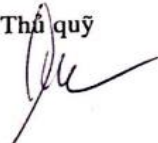
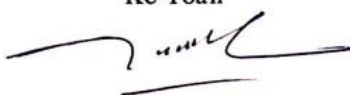


BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tháng 5/2024(từ 1/5/2024 đến 31/5/2024)

STT	Tên loại quỹ	Tồn chuyển sang				Thu	Chi	Tồn	Trong đó		Tồn tiền gửi NH
		Tồn Tiền Mặt	Tồn tiền gửi KB	Tồn tiền gửi NH	Tổng cộng				Tồn TM	Tồn tiền gửi KB	
1	Học Phí	-	49.614.363	37.860.000	87.474.363	38.500.000	59.272.849	66.701.514	-	34.061.514	32.640.000
2	Phát triển sự nghiệp	-	30.222.703	-	30.222.703			30.222.703	-	30.222.703	
3	Khen thưởng	-	12.459.390	-	12.459.390			12.459.390	-	12.459.390	
4	Tổ chức PV,QL và VSBT	-	15.114.300	57.660.000	72.774.300	58.745.000	69.436.100	62.083.200	-	12.328.200	49.755.000
5	Thế dục nhíp điệu	-	2.872.075	20.995.000	23.867.075	21.645.000	20.261.778	25.250.297	-	7.115.297	18.135.000
6	Anh văn	-	3.397.300	25.600.000	28.997.300	26.400.000	24.675.200	30.722.100	-	8.482.100	22.240.000
7	Tiền ăn bán trú	14.063.000	20.327.506	213.856.000	248.246.506	227.932.000	248.337.278	227.841.228	14.063.000	39.730.228	174.048.000
8	Tiền ăn sáng	1.239.000	15.697.949	48.632.000	65.568.949	46.752.000	45.696.000	66.624.949	1.239.000	25.801.949	39.584.000
9	Học phẩm- học cụ	-	-	330.000	330.000	-	-	330.000	-	330.000	
10	Nước uống	-	2.641.154	3.720.000	6.361.154	3.790.000	4.072.005	6.079.149		2.869.149	3.210.000
11	TB-vật dụng bán trú	-	-	230.000	230.000	-	-	230.000	-	230.000	
12	Lãi TG	-	-	68.704	68.704	27.215	-	95.919	-	-	95.919
13	Phục vụ ăn sáng	-	-	27.040.000	27.040.000	27.440.000	26.891.200	27.588.800	-	4.388.800	23.200.000
14	CSSK học sinh	-	11.495.367	-	11.495.367	14.839.200	1.511.887	24.822.680	-	24.822.680	
15	Nguồn CCTL	-	24.209.120	572.778	24.781.898	45.280.000	36.216.658	33.845.240	-	33.272.462	572.778
16	PH đóng dư	-	-	7.500	7.500	-	-	7.500	-	-	7.500
	TỔNG CỘNG	15.302.000	188.051.227	436.571.982	639.925.209	511.350.415	536.370.955	614.904.669	15.302.000	236.114.472	363.488.197

Thủ quỹ

Trần Trung Hậu

Kế Toán

Nguyễn Thị Hồng Hạnh


HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Thị Kim Tiên